

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N, TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167a/2018/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 11 - 2018

V/v chị H xin ly hôn anh Tr

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Xuân Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quang

2. Ông Đào Văn Rạng

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Quang Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh N tham gia phiên toà: Ông Hà Viết Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2018/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên toà số: 30/2018/QDDST- HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018 giữa:

+ Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H- Sinh năm 1987

ĐKKHKT: Đội 4, HTX Đồng Lạc, xã N, huyện N, tỉnh N.

Tạm trú: Xã Q, huyện Tr, tỉnh Y.

+ Bị đơn: Anh Bùi Đức Tr - Sinh năm 1986

Địa chỉ: Đội 4, HTX Đồng Lạc, xã N, huyện N, tỉnh N.

Tại phiên toà có mặt chị H, vắng mặt anh Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện lập ngày 31/8/2018 cũng như lời khai của chị Bùi Thị H trong quá trình giải quyết trình bày: Chị kết hôn với anh Bùi Đức Tr vào tháng

12/2012, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh N. Sau khi kết hôn chị và anh Tr chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị và anh Tr không H tính nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường cãi chửi nhau. Từ tháng 11/2016 thì chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở xã Q, huyện Tr, tỉnh Y và sống ly thân với anh Tr từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Tr không còn nên chị xin được ly hôn anh Tr. Về con chung và tài sản chung giữa chị và anh Bùi Đức Tr không có nên chị không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản chung. Về án phí chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà anh Bùi Đức Tr vắng mặt nhưng có lời khai của bà Nguyễn Thị H là mẹ đẻ anh Tr trong quá trình giải quyết trình bày đúng như lời khai của chị Bùi Thị H về quá trình kết hôn và sống chung giữa anh Tr và chị H. Anh Tr và chị H có mâu thuẫn nên chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và sống ly thân với anh Tr nhiều năm nay. Nay chị H xin ly hôn anh Tr và gia đình bà đã thông báo và giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Tr và anh Tr cũng nhất trí ly hôn chị H. Về tài sản chung và con chung giữa anh Tr và chị Bùi Thị H không có nên anh Tr không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm: Về tố tụng, qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến xét xử tại phiên toà hôm nay Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung, đề nghị áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: xử ly hôn giữa chị Bùi Thị H và anh Bùi Đức Tr; đề nghị áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 để tuyên buộc chị H phải nộp là 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Bùi Đức Tr cư trú tại xã N, huyện N, tỉnh N. Nay chị Bùi Thị H có đơn xin ly hôn anh Bùi Đức Tr và Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án là phù H với quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên toà anh Bùi Đức Tr vắng mặt nhưng Tòa án đã tổng đạt H lệ giấy triệu phiên toà lần hai cho anh Tr, vì vậy Tòa án xét xử

vắng mặt anh Tr là có căn cứ và phù H với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Bùi Thị H và anh Bùi Đức Tr được tổ chức kết hôn vào tháng 12/2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, là một hôn nhân tự do, tiến bộ và hợp pháp. Sau khi kết hôn chị H và anh Tr chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2015, sau mâu thuẫn vợ chồng phát sinh nguyên nhân là do hai bên không không H tính nhau. Từ tháng 11/2016 đến nay chị H và anh Tr sống ly thân nhau. Trên thực tế mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh Tr đã kéo dài và ngày một trầm Tr, hôn nhân đã tan vỡ, nay chị H xin được ly hôn anh Tr nên nên chấp nhận là phù hợp.

[3] Về con chung giữa chị Bùi Thị H và anh Bùi Đức Tr không có và anh chị không yêu cầu giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung giữa chị Bùi Thị H và anh Bùi Đức Tr không có và anh chị không yêu cầu giải quyết về tài sản nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm chị Bùi Thị H phải nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N về việc giải quyết vụ án là phù H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 6; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử lý hôn giữa chị Bùi Thị H và anh Bùi Đức Tr.

2. Án phí dân sự sơ thẩm chị Bùi Thị H phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Bùi Thị H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: BB/2012/06313 ngày 04/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Chị Bùi Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị H, vắng mặt anh Tr. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh N;
- VKSND H N;
- Chi cục THADS H N;
- UBND xã N;
- Lưu.

(Đã ký)

Trần Xuân Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Văn Rạng

Nguyễn Văn Quang

Trần Xuân Dũng